



UBND HUYỆN MŨNG NHÉ
TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

THỰC ĐƠN ĂN THÁNG 10
Thời gian ăn từ ngày 01/10/2024 đến ngày 30/10/2024
Số lượng người ăn: 712 HS

Thứ, ngày	Bữa sáng					Bữa trưa					Bữa tối					Tổng tiền cả ngày ăn			
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành Tiền	
Thứ ba ngày 1/10/2024	Dầu thực vật cái lần	Lít	20	55.000	1.100.000													Gia vị ăn cả tháng	
	Dầu rửa sunlight can	can	28	100.000	2.800.000														
	Cọ xoong	Bịch	2	50.000	100.000														
	Muối 1 lít hạt to	Kg	80	6.000	480.000														
	Mỹ chính vedan	Kg	13	60.000	780.000														
Tổng tiền																	5.260.000		
Thứ ba 1/10/2024	Xôi rước thịt lợn	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn đầu phủ sốt cà chua. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165					Gạo tẻ	Kg	165			Cấp phát
							Thịt vai, móng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000		Thịt gà ta lai sống	Kg	125,0	105.000	13.125.000		
							Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000		Giúng	Kg	2	50.000	100.000		
							Cà chua	kg	5	35.000	175.000		Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000		
							Hành lá	Kg	1	70.000	70.000								
Tổng tiền																	13.981.000	28.462.000	
Thứ tư ngày 2/10/2024	Bánh mỳ nhân đỗ	gói	712	8000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165					Gạo tẻ	Kg	165			Cấp phát
							Thịt vai, móng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000		Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000		
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000		Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000		
							Rau cải	Kg	30	18.000	540.000		Thịt vai, móng lợn	kg	52	130.000	6.760.000		
											0		Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000		
Tổng tiền																	8.666.000	25.372.000	

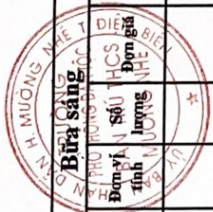


Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn		
	Tên thực phẩm	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính		Số lượng	Đơn giá
Thứ năm 3/10/2024	Xôi thịt lợn băm	712	8.000	5.696.000	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	6.630.000	Thịt lợn rang. Canh bí đỏ. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	9.100.000
					Thịt vai, móng lợn	Kg	51	130.000	6.630.000		Thịt vai, móng lợn	Kg	70,0	130.000	9.100.000
					Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000		Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
					Cà chua	kg	5	35.000	175.000		Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000
					Rau cải	Kg	30	18.000	540.000						
Tổng tiền				5.696.000					8.915.000					9.926.000	24.537.000
Thứ sáu 4/10/2024	Xôi rức thịt lợn	712	8.000	5.696.000	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	6.630.000	Thịt lợn xáo quả su su. Canh bí đỏ. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	9.100.000
					Thịt vai, móng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000		Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
					Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000		Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000
					Rau cải	Kg	30	18.000	540.000		Thịt vai, móng lợn	kg	52	130.000	6.760.000
								0			Bí đỏ	Kg	42.000	18.000	756.000
Tổng tiền				5.696.000					11.010.000					8.666.000	25.372.000
Thứ 7 ngày 5/10/2024	Bánh mỳ nhân kem	712	8000	5.696.000	Gạo tẻ	Kg	140	Cấp phát	5.600.000		Gạo tẻ	Kg	140	Cấp phát	5.600.000
					Đậu phụ	Kg	60	25.000	1.500.000		Đậu phụ	Kg	60	25.000	1.500.000
					Hành lá	kg	1,0	70.000	70.000		Hành lá	kg	1,0	70.000	70.000
					Cà chua	kg	5,0	35.000	175.000		Cà chua	kg	5,0	35.000	175.000
					Thịt vai, móng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000		Thịt vai, móng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000
Tổng tiền				5.696.000					8.785.000					0	14.481.000
chủ nhật 6/10/2024										trứng vịt trắng. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	110	Cấp phát	
											Trứng vịt nhỏ	Quả	800	3.700	2.960.000
											Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
											Rau cải	Kg	25	18.000	450.000
								0						3.480.000	3.480.000
Tổng tiền									0						3.480.000



Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn			
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá
Thứ hai 7/10/2024	Xôi thịt lợn băm	hộp	712	8.000	Thịt lợn rang, Canh bí đỏ, Cơm tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt lợn xào quả bí xanh, Canh rau	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	
Tổng tiền																
Thứ ba 8/10/2024	Xôi ruốc thịt lợn	hộp	712	8.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua, Canh rau cải, Cơm tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt gà ta lai sườn	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	
						Thịt vai, mỏng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000	Thịt gà ta lai sườn	Thịt gà ta lai sườn	Kg	125,0	105.000	13.125.000
						Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	Gừng	Kg	2	50.000	100.000	
						Cà chua	kg	5	35.000	175.000	Canh bí đỏ, Cơm tẻ	Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000
Tổng tiền																
Thứ tư 9/10/2024	Bánh mỳ nhân đỗ	gói	712	8000	Thịt lợn xay rang, Canh rau cải, Cơm tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Hành lá	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	
						Thịt vai, mỏng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	Thịt lợn xào quả su su, Canh bí đỏ, Cơm tẻ	Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
						Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000	
						Rau cải	Kg	30	18.000	540.000	Thịt vai, mỏng lợn	kg	52	130.000	6.760.000	
Tổng tiền																
Thứ năm 10/10/2024	Xôi thịt lợn băm	hộp	712	8.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua, Canh rau cải, Cơm tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt lợn rang, Canh bí đỏ, Cơm tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát	
						Thịt vai, mỏng lợn	Kg	51	130.000	6.630.000	Thịt lợn rang, Canh bí đỏ, Cơm tẻ	Thịt vai, mỏng lợn	Kg	70,0	130.000	9.100.000
						Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	
						Cà chua	kg	5	35.000	175.000	Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000	
Tổng tiền																
24.537.000																

Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn								
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm		Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền				
Thứ sáu 11/10/2024	Xôi rước thịt lợn	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát						
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	Thịt lợn xào quả su su. Canh bí đỏ.	Kg	1,0	70.000	70.000	Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	Com tẻ	kg	60	18.000	1.080.000	Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000
							Rau cải	Kg	30	18.000	540.000		kg	52	130.000	6.760.000	Thịt vai, mỏng lợn	kg	52	130.000	6.760.000
Tổng tiền																	8.666.000	25.372.000			
Thứ 7 ngày 12/10/2024	Bánh mỳ nhân kem	gói	712	8000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau cải. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	140	Cấp phát		Gạo tẻ	Kg								
							Đậu phụ	Kg	60	25.000	1.500.000										
							Hành lá	kg	1,0	70.000	70.000										
							Cà chua	kg	5,0	35.000	175.000										
Tổng tiền																	8.785.000	14.481.000			
Thứ nhất 13/10/2024					5.696.000							Gạo tẻ	Kg	110	Cấp phát						
													trứng vịt trắng. Canh rau cải. Com tẻ	Quả	800	3.700	2.960.000				
													Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000				
													Rau cải	Kg	25	18.000	450.000				
Tổng tiền																	3.480.000	3.480.000			
Thứ hai 14/10/2024	Xôi thịt lợn băm	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn rang. Canh bí đỏ. Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát						
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	70	130.000	9.100.000	Thịt lợn xào quả bí xanh.	Kg	50	130.000	6.500.000					
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	Canh rau bắp cải (rau cải)	Kg	70	18.000	1.260.000					
							Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000	Rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Kg	30	18.000	540.000					
Tổng tiền																	9.926.000	23.992.000			



Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn				
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên thực phẩm		Đơn giá	Thành Tiền		
Thứ ba 15/10/2024	Xôi nước thịt lợn	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt gà ta luộc	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000	Thịt gà ta luộc	Kg	125,0	105.000	13.125.000	
							Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Gừng	Kg	2	50.000	100.000
							Cà chua	kg	5	35.000	175.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000
							Hành lá	Kg	1	70.000	70.000						
Tổng tiền							Rau bắp cải (rau cải)	Kg	30	18.000	540.000					13.981.000	28.462.000
Thứ tư 16/10/2024	Bánh mì nhân đỗ	gói	712	8000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt lợn xào	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	Thịt lợn xào	Kg	1,0	70.000	70.000	
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000	
							Rau bắp cải (rau cải).	Kg	30	18.000	540.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Thịt vai, mỏng lợn	kg	52	130.000	6.760.000
											0		Kg	42	18.000	756.000	
Tổng tiền											11.010.000				8.666.000	25.372.000	
Thứ năm 17/10/2024	Xôi thịt lợn băm	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt lợn rang	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	51	130.000	6.630.000	Thịt lợn rang	Kg	70,0	130.000	9.100.000	
							Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000
							Cà chua	kg	5	35.000	175.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000
							Rau bắp cải (rau cải).	Kg	30	18.000	540.000						
Tổng tiền							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000					9.926.000	24.537.000
Thứ sáu 18/10/2024	Xôi nước thịt lợn	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Thịt lợn xào	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, mỏng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	Thịt lợn xào	Kg	1,0	70.000	70.000	
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	Quả su su	kg	60	18.000	1.080.000	
							Rau bắp cải (rau cải).	Kg	30	18.000	540.000	Canh bí đỏ, Com tẻ	Thịt vai, mỏng lợn	kg	52	130.000	6.760.000
											0		Kg	42,000	18.000	756.000	
Tổng tiền											11.010.000				8.666.000	25.372.000	

[illegible]



Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối			
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Tổng tiền cả ngày ăn
Thứ tư ngày 23/10/2024	Bánh mỳ nhân đỗ		712	8000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, móng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	70.000
							Rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Kg	30	18.000	540.000	1.080.000
												6.760.000
Tổng tiền					5.696.000						8.666.000	25.372.000
Thứ năm 24/10/2024	Xôi thịt lợn băm		712	8.000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, móng lợn	Kg	51	130.000	6.630.000	
							Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	9.100.000
							Cà chua	kg	5	35.000	175.000	70.000
							Rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Kg	30	18.000	540.000	756.000
Tổng tiền					5.696.000						9.976.000	24.537.000
Thứ sáu 25/10/2024	Xôi ruốc thịt lợn		712	8.000	5.696.000	Thịt lợn xay rang. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		
							Thịt vai, móng lợn	Kg	80	130.000	10.400.000	
							Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000	70.000
							Rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Kg	30	18.000	540.000	1.080.000
												6.760.000
Tổng tiền					5.696.000						8.666.000	25.372.000
Thứ 7 ngày 26/10/2024	Bánh mỳ nhân kem		712	8000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	140	Cấp phát		
							Đậu phụ	Kg	60	25.000	1.500.000	
							Hành lá	kg	1,0	70.000	70.000	
							Cà chua	kg	5,0	35.000	175.000	
							Thịt vai, móng lợn	Kg	50	130.000	6.500.000	
Tổng tiền					5.696.000						8.785.000	14.481.000

Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn		
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên thực phẩm	Đơn vị tính		Số lượng	Đơn giá
Thứ nhất 27/10/2024															
Tổng tiền										0					3.480.000
Thứ hai 28/10/2024															
Tổng tiền										9.976.000					8.370.000
Thứ ba 29/10/2024															
Tổng tiền										9.976.000					23.992.000
Thứ tư 30/10/2024															
Tổng tiền										8.785.000					28.475.000
Thứ tư 30/10/2024															
Tổng tiền										11.010.000					25.372.000

Thứ, ngày	Bữa sáng				Bữa trưa				Bữa tối				Tổng tiền cả ngày ăn					
	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền	Tên món ăn	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành Tiền							
Thứ năm 31/10/2024	Xôi thịt lợn băm	hộp	712	8.000	5.696.000	Thịt lợn đầu phụ sốt cà chua. Canh rau bắp cải (rau cải). Com tẻ	Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát		Gạo tẻ	Kg	165	Cấp phát			
							Thịt vai, móng lợn	Kg	51	130.000	6.630.000	Thịt vai, móng lợn	Kg	70,0	130.000	9.100.000		
							Đậu phụ	kg	60	25.000	1.500.000	Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000		
							Cà chua	kg	5	35.000	175.000	Bí đỏ	Kg	42	18.000	756.000		
							Rau bắp cải (rau cải)	Kg	30	18.000	540.000							
Tổng tiền					5.696.000		Hành lá	Kg	1,0	70.000	70.000							
Tổng tiền cả tháng																9.926.000	24.537.000	
																		666.432.000

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dương Tiến Công